TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2024/DS-ST
Ngày 30-8-2024
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
của hộ gia đình và thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lâm Giang

Ông Đào Xuân Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLST- DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2024/QĐST- DS ngày 24 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1942 (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: ông Trần Việt H, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn Đ- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T đại diện theo uỷ quyền theo quyết định uỷ quyền số 2184 ngày 25/6/2024 (có đơn xin vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn V – Công chức địa chính nông nghiệp - xây dựng và môi trường đại diện theo ủy quyền theo quyết định uỷ quyền số 141 ngày 11/7/2024 (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1962 (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Bà Trần Thị H3, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Bà Trần Thị V1, sinh năm 1967 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: thôn H, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Ông Trần Văn H4, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lăk.

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 01 năm 2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22 tháng 01 năm 2024 và lời khai tiếp theo, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị K trình bày:

Cụ và cụ Trần Văn T2, sinh năm 1942 sinh được 08 người con gồm: ông Trần Việt H, sinh năm 1960; bà Trần Thị H1, sinh năm 1962; bà Trần Thị H3, sinh năm 1964; bà Trần Thị V1, sinh năm 1967; bà Trần Thị T, sinh năm 1969; ông Trần Văn H4, sinh năm 1971; bà Trần Thị L, sinh năm 1973; bà Trần Thị T1, sinh năm 1976. Ngoài 08 người con đẻ thì vợ chồng cụ có một người con nuôi là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963. Việc vợ chồng cụ nhận bà L1 làm con nuôi chỉ đi lại chứ không có giấy tờ hay đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận con nuôi.

Ngày 13/01/2010, cụ T2 chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ về tài sản nào chưa thanh toán. Bố mẹ đẻ của cụ T2 là Trần Văn K1 đã chết năm 1976, mẹ là Đỗ Thị L2 đã chết năm 2000 đều đã chết trước cụ T2.

Quá trình chung sống, vợ chồng cụ có tạo lập được tài sản gồm diện tích đất ở, đất vườn là 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trong đó diện tích ở cụ không nhớ do hiện nay đã bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc diện tích đất là của mẹ cụ để lại, vợ chồng cụ ở trên diện tích đất từ năm 1982. Đến năm 2000 vợ chồng cụ đã được cấp giấy chứng quền sử dụng đất diện tích đất nêu trên. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình cụ chỉ có vợ chồng cụ và mẹ cụ là Đỗ Thị H5 còn các con đã xây dựng gia đình. Năm 1982, sau khi bố cụ là Nguyễn Văn C chết năm 1980 chỉ còn mẹ cụ nên vợ chồng cụ và các con (ngoài ông H) chuyển về ở cùng với mẹ cụ. Năm 1985 con gái Trần Thị H3 lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Năm 1987 con gái Trần Thị T lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Năm 1993 con trai Trần Văn H4 lấy vợ trên Yên T3 và sinh sống cùng vợ trên Y. Năm 1995 con gái Trần Thị L lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Năm

1996 con gái Trần Thị T1 lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Kể từ sau năm 1996 thì gia đình chỉ có vợ chồng cụ và mẹ đẻ cụ chung sống. Đến năm 2001, mẹ cụ là Đỗ Thị H5 chết, khi chết không để lại di chúc. Năm 1980 khi bố cụ chết thì bố mẹ của cụ C không còn, bố mẹ cụ chỉ có một mình cụ là con. Khi vợ chồng cụ về ở với bố mẹ cụ thì trên đất có 5 gian nhà cấp bốn, 02 gian bếp, sân vôi, giếng đào, ngoài ra không có tài gì trên đất. Các công trình trên đều là do bố mẹ cụ làm trước khi vợ chồng cụ chuyển về ở với bố mẹ. Đến năm 2005 con trai cụ là Trần Văn H4 đã sửa sang, cụ thể thay hoành, lợp ngói lại còn khung nhà vẫn là trước đây. Đến khoảng năm 2015 con trai là Trần Việt H có sửa sang lại cụ thể thay toàn bộ hoành và xây lại toàn tường của ngôi nhà 5 gian, làm thêm nhà tắm, nhà vệ sinh như hiện nay. Khoảng năm 2016 khi đó chỉ có một mình cụ ở trên đất thì ông H và vợ là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974 và hai con là Trần Thị Minh H6, sinh năm 2006 và Trần Việt T4, sinh năm 2007 về ở cùng với cụ. Năm 2018 vợ chồng và các con của ông H ra ở chỗ khác. Kể từ khi vợ chồng ông H và hai con về chung sống cùng cụ thì không xây dựng được công trình gì trên đất nữa ngoài các công trình ông H đã làm năm 2015. Hiện nay do cụ và ông H không thống nhất về việc chia diện tích đất nêu trên nên cụ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế. Cụ xác định diện tích 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng cụ. Cụ yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của gia đình cụ và chia di sản thừa kế do chồng cụ để lại là diện tích đất 1513,1m^2 tại thửa 167, tờ bản đồ 117 nêu trên, cụ đề nghị chia đôi cho cụ và cụ T2 mỗi người một nửa, phần của cụ T2 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật làm 09 phần bằng nhau cho cụ và 08 người con mỗi người một phần, đề nghị cho cụ nhận di sản bằng hiện vật. Đối với tài sản của cụ H5 để lại, cụ đề nghị giao cho cụ được quyền sử dụng. Ngoài ra cụ không yêu cầu chia tài sản nào khác. Đối với toàn bộ công trình, cây cối lâm lộc trên đất, ruộng canh tác, chi phí mai táng cho cụ Thích cụ không yêu cầu.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông H: cụ đồng ý trả cho ông H tiền đầu tư xây dựng, sửa chữa tài sản trên diện tích đất cụ đang sử dụng là 128.200.000 đồng

Tại phiên tòa cụ K có mặt đề nghị chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích hiện đo đạc thực tế cụ đang sử dụng là 1481,8m^2, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chia thừa kế của cụ T2 để lại cho cụ và các con cụ theo quy định của pháp luật. Cụ đề nghị phần tài sản của cụ H5 trong khối tài sản chung của gia đình đề nghị giao cho cụ là người thừa kế của cụ H5 được quyền sử dụng.

Đối với cây cối lâm lộc trên diện tích đất cụ không yêu cầu chia, người nào được chia phần diện tích đất thì sẽ được sở hữu cây cối lâm lộc trên đất. Đối với yêu cầu phản tố của ông H, cụ đồng ý được sử dụng các công trình trên đất và đồng ý trả cho ông H giá trị các công trình ông H xây dựng trên diện tích đất đã được định giá cụ thể: Nhà ở cấp bốn trị giá: 89.262.000 đồng; Nhà vệ sinh và nhà tắm trị giá: 5.859.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà tắm trị giá: 2.300.000 đồng, thuê máy múc về để san lấp vườn hết số tiền 2.000.000 đồng, mua cây giống ổi, mít về trồng trên đất hết số tiền 1.200.000 đồng, lắp dây điện công tắc quạt hết 1.500.000 đồng. Phần ông H được thừa kế di sản của cụ T2 để lại cụ đồng ý chia

cho ông H một phần đất phía trước ngôi nhà cụ đang sử dụng giáp với đất nhà bà Trịnh Thị D. Do hiện cụ là người cao tuổi không có tiền trả cho ông H số tiền ông H đã tu tạo, xây dựng công trình trên diện tích đất cụ đang sử dụng nên cụ đồng ý chia cho ông H một phần diện tích đất có chiều rộng là 4m kéo đến hết phần đất trong đó có 50m^2 đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm là phần ông H được chia thừa kế của cụ T2 và đối trừ số tiền ông H đã xây dựng các công trình trên diện tích đất hiện cụ đang sử dụng. Trường hợp giá trị diện tích đất cụ chia cho ông H mà cao hơn kỷ phần ông H được chia di sản thừa kế của cụ T2 và số tiền ông H đã xây dựng công trình trên đất thì cụ cũng không yêu cầu ông H phải thanh toán giá trị chênh lệch cho cụ. Cụ đồng ý để ông H được sở hữu cây cối lâm lộc trên diện tích đất ông H được chia. Cụ đồng ý nhận kỷ phần của bà H1, bà H3, ông H4, bà T, bà V1, bà L, bà T1 được chia của cụ T2.

Đối với diện tích đất cụ đã cho vợ chồng bà H1 đo đạc thực tế là 627,2m^2 hiện vợ chồng bà H1 đang sử dụng cụ không có yêu cầu. Về chi phí mai táng phí của cụ Thích c không có yêu cầu gì.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ông Trần Việt H là bị đơn trình bày:

Bố ông là cụ Trần Văn T2, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K, bố mẹ ông sinh được 08 người con gồm: ông Trần Việt H; bà Trần Thị H1; bà Trần Thị H3; bà Trần Thị V1; bà Trần Thị T; ông Trần Văn H4; bà Trần Thị L; bà Trần Thị T1. Ngoài 08 người con thì bố mẹ ông có một người con nuôi là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963, hiện ở thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bà L1 làm con nuôi gia đình ông nhiều năm nay, việc bố mẹ ông nhận bà L1 làm con nuôi không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận con nuôi.

Ngày 13/01/2010 bố ông là Trần Văn T2 chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ về tài sản nào chưa thanh toán. Các cụ nội của ông đều đã chết trước khi bố ông chết. Quá trình chung sống, bố mẹ ông có tạo lập được tài sản gồm diện tích đất ở, đất vườn là 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc diện tích đất này là của cụ C và cụ H5 là cụ ngoại của ông để lại cho bố mẹ ông. Năm 1980 cụ C chết, năm 1982 ông xây dựng gia đình lần đầu với bà Dương Thị T5, sinh năm 1963. Sau khi ông kết hôn với bà T5 vợ chồng ông ở chung cùng với gia đình thì bố mẹ ông cùng các em ông chuyển về diện tích của cụ C, cụ H5 (đất hiện nay mà mẹ ông đang ở) thì bố mẹ ông có cho vợ chồng ông ở trên diện diện tích đất của bố mẹ. Sau khi bố mẹ ông cho ở trên đất đó thì vợ chồng ông và các con ở đến khoảng năm 1995 thì vợ chồng làm ăn thua lỗ nên bán đất đó đi. Diện tích đất mà mẹ ông hiện đang ở thì ông cũng không biết là được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm nào.

Năm 2018 thời điểm đó chỉ có một mình mẹ ông ở trên diện tích đất hiện nay do ngôi nhà cấp bốn 5 gian đã bị hư hỏng nhiều nên ông có sửa chữa ngôi nhà cấp bốn trước đây, cụ thể phá toàn bộ tường (vì tường trước đây là cay đất) để xây bằng tường cay xi măng; thay toàn bộ hoành, dui, thay 2 vì kèo ở gian buồng, mua thêm ngói trên 1 vạn ngói, tiền công, tổng cộng hết số tiền hết 86.500.000 đồng cụ thể là tiền mua hoành, dui, kèo của anh T6 cùng thôn hết 44.000.000 đồng; tiền

mua cay xi xăng (do ông H7 chồng bà H1 mua hộ) là 3.000.000 đồng; tiền xi măng và cát là 5.000.000 đồng mua anh H7 người cùng xóm; tiền công xây vợ chồng bà T, ông B là 16.000.000 đồng; tiền phá móng thuê vợ chồng ông Hòa H8 là 1.000.000 đồng; tiền thợ mộc anh T7 xóm Hòa M là 12.000.000 đồng; tiền mua ngói của ông Chí N cùng xóm và tiền thuê chở là 3.000.000 đồng; tiền lợp nhà N1 ở cùng xóm là 2.500.000 đồng. Đối với nhà cũ khi ông sửa chỉ còn giữ lại được bộ cột hiện nay vẫn còn và 04 vì kèo và một phần ngói lợp. Đến năm 2019, ông và hai con là Trần Minh H6, sinh năm 2005 và Trần Việt T4, sinh năm 2007 chuyển về sống cùng mẹ ông. Khi ông chuyển về ông có làm công trình (nhà tắm + nhà vệ sinh tự hoại) hết số tiền 35.000.000 đồng (trong 35 triệu đồng thì có thuê vợc hồng ông Hòa H8 làm là 9.000.000 đồng còn lại là nguyên vật liệu và thiết bị bên trong). Cùng năm xây dựng công trình phụ thì ông có thuê máy múc về để san lấp vườn hết số tiền 2.000.000 đồng, ông thuê anh H4 máy múc ở thôn H, xã H. Ông mua cây giống ổi, mít về trồng trên đất hết số tiền 1.200.000 đồng của ông H9 ở thôn H nhưng cây ổi, mít không còn do đã chặt đi để trồng hoa màu. Sau 2 năm do 3 gian tàu phía trước cửa nhà bị hỏng nên ông có thay thế cụ thể tiền công mộc, công lợp hết 2.000.000 đồng, lắp dây điện công tắc quạt hết 1.500.000 đồng. Tổng số tiền ông xây dựng công trình, sửa chữa nhà và tu tạo trên diện tích đất hiện nay mẹ ông đang ở là 128.200.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên là của ông, không liên quan gì đến vợ và các con ông.

Đến nay, ông xác định diện tích 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bố mẹ ông. Ông và các anh em trong gia đình không có quyền đối với diện tích đất nêu trên. Mẹ ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của gia đình và phân chia di sản thừa kế bố ông để lại là diện tích đất 1513,1m^2 tại thửa 167, tờ bản đồ 117 nêu trên, đề nghị giải quyết theo pháp luật. Phần của ông được hưởng của bố ông thì ông đồng ý nhận theo quy định. Đối với số tiền ông xây dựng công trình và sửa chữa ông đề nghị cụ K phải trả lại tiền cho ông là 128.200.000 đồng.

Ngày 04 tháng 04 năm 2024 bị đơn ông Trần Việt H có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu cụ Nguyễn Thị K trả tiền đầu tư xây dựng, sửa chữa tài sản trên diện tích đất cụ K đang sử dụng là 128.200.000 đồng.

Đối với phần diện tích mà vợ chồng bà H8 đang sử dụng cụ Khuy không yêu cầu chia nên ông cũng không có yêu cầu gì. Đối với cây cối lâm lộc trên diện tích đất cụ K đang sử dụng ông không có yêu cầu gì, người nào được chia phần diện tích đất thì sẽ được sở hữu cây cối lâm lộc trên đất. Ông đồng ý để cho cụ K sử dụng toàn bộ tài sản trên đất cũng như cây cối lâm lộc trên đất. Ông yêu cầu cụ K trả cho ông số tiền 128.200.000 đồng và chia cho ông diện tích đất ở phía sau ngôi nhà cụ K đang ở có chiều rộng 4,5m trở lên. Trường hợp không được chia phần diện tích ở phía ngôi nhà cụ K đang ở thì ông đề nghị chia cho ông bằng tiền đối với kỷ phần mà ông được nhận của cụ T2. tại phiên tòa ông H vắng mặt.

***** Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H4, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L trình bày:

Bố ông bà là cụ Trần Văn T2, mẹ ông bà là cụ Nguyễn Thị K, bố mẹ ông bà sinh được 08 người con gồm: ông Trần Việt H; bà Trần Thị H1; bà Trần Thị H3; bà Trần Thị V1; bà Trần Thị T; ông Trần Văn H4; bà Trần Thị L; bà Trần Thị T1. Ngoài 08 người con thì bố mẹ ông bà có một người con nuôi là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963, hiện ở thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Bà L1 làm con nuôi gia đình ông bà nhiều năm nay, việc bố mẹ ông bà nhận bà L1 làm con nuôi không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục nhận con nuôi.

Ngày 13/01/2010 bố ông bà là Trần Văn T2 chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ về tài sản nào chưa thanh toán. Các cụ nội của ông bà đều đã chết trước khi bố ông chết. Quá trình chung sống, bố mẹ ông bà có tạo lập được tài sản gồm diện tích đất ở, đất vườn là 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ thửa đất ở thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc diện tích đất này là của cụ C và cụ H5 là cụ ngoại của ông bà để lại cho bố mẹ ông bà. Năm 1980 cụ C chết, đến năm 1982, ông H xây dựng gia đình và ra ở riêng thì bố mẹ ông bà cho vợ chồng ông H ở trên diện tích đất của bố mẹ ông bà khai hoang. Cùng năm 1982, sau khi cụ Nguyễn Văn C chết năm 1980 chỉ còn cụ H5 nên bố mẹ ông bà và ông bà (ngoài ông H, bà H1) chuyển về ở cùng với cụ H5 trên diện tích đất hiện nay. Bố mẹ ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên vào năm 2000. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 thì hộ gia đình bố mẹ ông bà chỉ có bố mẹ ông bà và cụ H5 còn các anh em đã xây dựng gia đình, cụ thể như sau: bà Trần Thị H1 lấy chồng về sinh sống tại nhà chồng năm 1982. Ông H xây dựng gia đình và ra ở riêng năm 1982, vợ chồng ông H ở trên diện tích đất của bố mẹ ông bà khai hoang. Bà Trần Thị H3 lấy chồng năm 1985 và sinh sống tại nhà chồng. Năm 1987 bà Trần Thị T lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Năm 1993 ông Trần Văn H4 lấy vợ sinh sống ở Y. Năm 1995 bà Trần Thị L lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Năm 1996 bà Trần Thị T1 lấy chồng và sinh sống tại nhà chồng. Kể từ sau năm 1996 thì gia đình chỉ có bố mẹ ông bà và cụ H5 chung sống. Đến năm 2001 cụ Đỗ Thị H5 chết, khi chết không để lại di chúc. Cụ H5 và cụ C có 1 người con là cụ K, ngoài ra không có con nào khác. Trước khi cụ H5 và cụ C chết thì bố mẹ của cụ H5 và cụ C đều đã chết trước cụ H5 và cụ C.

Khi bố mẹ ông bà về ở với cụ H5 thì trên đất có 5 gian nhà cấp bốn, 02 gian bếp, sân vôi, giếng đào, ngoài ra không có tài gì trên đất. Các công trình trên đều là do cụ H5 và cụ C làm trước khi bố mẹ ông bà chuyển về ở với cụ H5. Đến năm 2005 ông Trần Văn H4 đã sửa sang, cụ thể thay hoành, lợp ngói lại còn khung nhà vẫn là trước đây hết khoảng 12 triệu đồng. Đến khoảng năm 2015 ông H có sửa sang lại, cụ thể ông H thay toàn bộ hoành và xây lại toàn tường của ngôi nhà 5 gian, làm thêm nhà tắm, nhà vệ sinh như hiện nay. Đến khoảng năm 2016 khi đó chỉ có một mình mẹ ông bà ở trên đất thì ông H và vợ là Nguyễn Thị H2, sinh năm 1974 và hai con là Trần Thị Minh H6, sinh năm 2006 và Trần Việt T4, sinh năm 2007 về ở cùng với cụ K. Năm 2018 vợ chồng và các con của ông H ra ở chỗ khác. Kể từ khi vợ chồng ông H và hai con về chung sống cùng cụ K thì không xây dựng được công trình gì trên đất nữa ngoài các công trình ông H đã làm năm 2015. Đến nay, mẹ ông bà xác định diện tích 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ

số 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của bố mẹ ông bà. Mẹ ông bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của gia đình và phân chia di sản thừa kế bố ông bà để lại là diện tích đất 1513,1m^2 tại thửa 167, tờ bản đồ 117 nêu trên, cụ thể: đề nghị chia đôi cho cụ K và cụ T2 mỗi người một nửa, phần của bố ông bà là cụ Trần Văn T2 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật làm 09 phần bằng nhau cho mẹ ông bà và 08 người con mỗi người một phần. Đối với phần các ông bà được hưởng của cụ T2 thì các ông bà đồng ý để cho cụ K được sử dụng. Ngoài diện tích đất cụ K yêu cầu chia thì các ông bà không yêu cầu chia tài sản nào khác, không yêu cầu xem xét đối với chi phí mai táng cho cụ T2.

Tại phiên tòa bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1 vắng mặt, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1 có mặt đồng ý với ý kiến của cụ K tại phiên toà, các ông bà không yêu cầu chia diện tích đất cụ K đã cho vợ chồng bà H1 đo đạc thực tế là 627,2m^2 hiện vợ chồng bà H1 đang sử dụng. Về chi phí mai táng phí của cụ T2 các ông bà không có yêu cầu gì. Đối với cây cối lâm lộc trên diện tích đất cụ K đang sử dụng các ông bà không có yêu cầu gì, người nào được chia phần diện tích đất thì sẽ được sở hữu cây cối lâm lộc trên đất được chia. Đối với kỷ phần các ông bà được chia của cụ T2, các ông bà đồng ý nhận và để cho cụ K được hưởng kỷ phần của ông bà được chia. Các ông bà đồng ý chịu án phí đối với kỷ phần các ông bà được hưởng. Các ông bà đồng ý chia cho ông H một phần đất phía trước ngôi nhà cụ K đang sử dụng giáp với đất nhà bà Trịnh Thị D. Do hiện cụ K đã già yếu không có tiền trả cho ông H nên các ông bà đồng ý chia cho ông H một phần diện tích đất có chiều rộng là 4m kéo đến hết phần đất trong đó có 50m^2 đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm là phần ông H được chia thừa kế của cụ T2 và để đối trừ số tiền ông H đã xây dựng các công trình trên diện tích đất hiện cụ K đang sử dụng. Trường hợp giá trị diện tích đất chia cho ông H mà cao hơn kỷ phần ông H được chia di sản thừa kế của cụ T2 và số tiền ông H đã xây dựng công trình trên đất thì các ông bà cũng không yêu cầu ông H phải thanh toán chênh lệch cho cụ K. Các ông bà đồng ý để ông H được sở hữu, sử dụng cây cối lâm lộc trên diện tích đất ông H được chia.

* Tại bản tự khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày: về nội dung ông H đã trình bày, vợ chồng bà yêu cầu cụ K trả số tiền vợ chồng bà đã đầu tư, các khoản cụ thể ông H đã trình bày. Tại bản tự khai ngày 26/7/2024 bà Nguyễn Thị H2 xác nhận số tiền ông H xây dựng các công trình trên diện tích đất của cụ K đang sử dụng là tiền của cá nhân ông H không liên quan gì đến bà và các con bà. Bà đề nghị Toà án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong án. Tại phiên toà bà H2 vắng mặt.

* Tại văn bản trình bày ý kiến người đại diện của Ủy ban nhân dân huyện T và của Ủy ban nhân dân xã H trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, diện tích 1513,1 m^2, bản đồ địa chính năm 2019; Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn + Cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: thôn H, xã H, huyện T được cấp cho hộ cụ Trần Văn T2 và cụ Nguyễn Thị k năm 2000 theo số 67/QĐ.CT.H ngày 28/12/2000, thứ tự cấp giấy chứng nhận số: 2175, diện tích 720m^2 (trong đó: đất ở nông thôn: 300m^2; đất trồng cây lâu năm 420m^2).

Căn cứ kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T năm 2024 tại thửa số 354, tờ bản đồ số 117, diện tích 2109 m^2 (trong đó: cụ K đã cho con gái ở một phần tại thửa 168, tờ bản đồ 117, diện tích 633,4 m^2, kết quả đo lại của chi nhánh là 627,2 m^2). Phần diện tích đất còn lại cụ K đang ở tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, diện tích 1513,1 m^2, bản đồ địa chính năm 2019, kết quả đo lại của chi nhánh V2 đăng ký đất đai 1481,8 m^2).

Qua kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ Trần Văn T2 (đã chết) nay cụ K là vợ cụ T2 đang sử dụng thì cụ K trình báo là đã bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận năm 2000 tại Quyết định số 67/QĐ.CT.H ngày 28/12/2000, thứ tự cấp giấy chứng nhận số: 2175, diện tích 720 m^2 (trong đó: đất ở nông thôn: 300 m^2; đất trồng cây lâu năm 420 m^2(có sơ đồ đơn đề nghị cấp giấy năm 2000 kèm theo).

Theo bản đồ năm 1978 thửa số 246 tờ số 18 diện tích 2840 m^2. Hộ cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 diện tích 720m^2 (bản đồ 1978 khớp với sơ đồ trong đơn đề nghị nghị cấp giấy năm 2000 của cụ T2 và cụ K nhưng không khớp về diện tích cấp giấy cho hộ cụ T2) quyền sử dụng đất, do đó các phần diện tích tăng thêm chưa được công nhận cho hộ cụ T2.

Qua kiểm tra hiện trạng thửa đất số 354 tờ bản đồ số 117 hộ cụ T2 (đã chết) nay cụ K đang sử dụng và kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, đối với diện tích đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm của cụ K đang sử dụng tại xã H: Toµn bé phÇn diÖn tÝch đất ở + đất cây lâu năm cña hộ cụ T2 nay cụ K đang sö dông sau khi ®o ®¹c cã ®-îc kÕt qu¶ lµ 2109,0m^2, thửa đất không xảy ra tranh chấp các hộ liền kề xác định ranh giới, xung quanh có cọc mốc rõ ràng. So sánh kết quả đo đạc thực tế với diện tích Giấy chứng nhận đã cấp năm 2000, thửa đất trước đây được cấp giấy chứng nhận cho hộ cụ T2 với diện tích: 720m^2. Do quá trình cấp giấy của hộ cụ T2 không căn cứ vào bản đồ địa chính năm 1978 để làm cơ sở cấp giấy cho hộ cụ T2 nên diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa hết diện tích đất hộ cụ T2 đang sử dụng. Đối với diện tích dôi dư nêu trên là đất cây lâu năm hiện đang sử dụng. Tại phiên toà đại diện Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân xã H vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án vi phạm quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 102; Điều 207; Điều 212; Điều 219; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông H về việc yêu cầu cụ K trích chia công sức đóng góp.

- Chia cho cụ Nguyễn Thị K được quyền sử dụng quyền sử dụng đất là 250m^2 đất ở và 291,3m^2 đất trồng cây lâu năm, tạm giao cho cụ K diện tích 761,8m^2 đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Cụ K được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và cây cối lâm lộc trên đất được chia.

- Chia cho ông H được quyền sử dụng 178.7m^2 đất, trong đó 50m^2 đất ở và 128.7m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang và cây cối lâm lộc trên đất được chia. Phần giá trị tài sản chênh lệnh, cụ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu ông H trả nên ông H không phải thanh toán cho cụ K giá trị phần chênh lệch.

Không chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của ông H về việc yêu cầu cụ K phải trích chia công sức là 26.079.000 đồng.

- Về án phí: Cụ Nguyễn Thị K, ông Trần Việt H, bà Trần Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H3, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị V1 mỗi người phải chịu 3.299.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cụ K phải chịu 9.898.881đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên toà, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện: ngày 10 tháng 01 năm 2024 cụ K có đơn khởi kiện và ngày 22 tháng 01 năm 2024 cụ K có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ T2 để lại, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T2 vẫn còn.

[2] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: cụ K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế đối với bị đơn ông Trần Việt H, có nơi cư trú tại thôn H, xã H, huyện T. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và thừa kế tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Việt H có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu cụ Nguyễn Thị K trả tiền đầu tư xây dựng, sửa chữa tài sản trên diện tích đất cụ K đang sử dụng là 128.200.000 đồng. Tòa án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Nguyễn Thị L1 xác định bà không liên quan gì đến tài sản của cụ T2 để lại các đương sự yêu cầu chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không đưa

bà L1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa ông Đ, ông V, bà L1, ông H, bà H2, bà T, bà T1 vắng mặt. Tuy nhiên ông V, ông Đ, ông H, bà L1, bà T, bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H2, ông V đã được triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xem xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và thừa kế tài sản của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị K và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Việt H về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thị K phải trích chia công sức:

* Đối với yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị K: căn cứ đơn khởi kiện, lời khai của K, lời khai của ông H, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử thấy:

- Về nguồn gốc đất chia thừa kế diện tích đất thửa số 167, tờ bản đồ: 117, diện tích 1513,1 m^2, bản đồ địa chính năm 2019; Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã H, huyện T trước đây là của gia đình cụ Nguyễn Văn P nhưng từ năm 1978- 1980 cụ Đỗ Thị H5 có mua đất của gia đình cụ Nguyễn Văn P. Cụ Đỗ Thị H5 và cụ Nguyễn Văn C không có con nên đã nhận cụ Nguyễn Thị K làm con nuôi từ khi cụ K 2 tháng tuổi. Đến khoảng năm 1982 do cụ H5 ở một mình nên cụ T2 và cụ K chuyển về sinh sống, chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H5. Năm 2001, cụ H5 chết không để lại di chúc, năm 2010 cụ T2 chết không để lại di chúc. Cụ K và cụ T2 có 8 người con: ông Trần Việt H, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1. Sau khi cụ K và cụ T2 cho vợ chồng ông H diện tích đất của hai cụ ở thôn H thì vợ chồng cụ K về sinh sống cùng cụ H5 trên diện tích đất hiện nay cụ K đang sử dụng. Đến ngày 28/12/2000 hộ cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Quyết định số 67/QĐ.CT. H, thứ tự cấp giấy chứng nhận số: 2175, diện tích 720m^2 trong đó: đất ở nông thôn: 300 m^2; đất trồng cây lâu năm 420m^2. Cụ K cho rằng diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm là 1513,1m^2 tại thửa số 167, tờ bản đồ số 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang hiện cụ đang sử dụng là tài sản của cụ và cụ T2. Do cụ và ông H không thống nhất được về việc chia diện tích đất nêu trên nên cụ K yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của gia đình cụ và phân chia di sản thừa kế do cụ T2 để lại là diện tích đất 1513,1m^2 tại thửa 167, tờ bản đồ 117 nêu trên, cụ K đề nghị chia đôi cho cụ và cụ T2 mỗi người một nửa, phần của cụ T2 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật làm 09 phần bằng nhau cho cụ và 08 người con mỗi người một phần, cụ đề nghị cho cụ nhận di sản bằng hiện vật. Bị đơn ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1 đều xác định diện tích đất nêu trên là tài sản của cụ K và cụ T2, các ông bà không có quyền đối với diện tích đất nêu trên và đề nghị chia phần di sản thừa kế của cụ T2 theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy: Đối với diện tích đất 720m^2 hiện cụ Nguyễn Thị K đang quản lý, sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên hộ cụ Trần Văn T2. Trên diện tích đất có các tài sản gồm: Nhà ở cấp

bốn; Sân đất vôi cát trước cửa nhà; Sân đất vôi ở cổng vào sân; Bếp; Nhà vệ sinh; Nhà tắm; Mái tôn phía trước cửa nhà; Tường hoa; Nhà chăn nuôi; Tường bao xây cay xi măng; Trụ cổng; Cổng sắt; Giếng đào; 17 cây vải; 13 cây vú sữa; 02 cây mít; 02 cây bưởi; 02 cây cau. Qua xác minh tại địa phương và ý kiến của Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân huyện T cho biết theo bản đồ năm 1978 thửa số 246, tờ bản đồ số 18 diện tích 2840m^2 nhưng năm 2000 hộ gia đình cụ T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 720m^2 đất thổ cư cho hộ cụ T2 việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 khớp với bản đồ năm 1978 nhưng diện tích không khớp do chưa cấp hết diện tích hộ cụ T2 đang sử dụng. Diện tích đất tăng lên tuy chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng năm 1978 đã thể hiện trên bản đồ, hơn nữa diện tích tăng lên không xảy ra tranh chấp các hộ liền kề xác định ranh giới, xung quanh có cọc mốc rõ ràng, sử dụng hợp pháp. Trên diện tích đất hộ cụ T2 đã trồng cây ăn quả, xây dựng các công trình trên đất nên cần phải xác định diện tích hộ cụ T2 thực tế mà cụ K đang sử dụng và yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế tài sản là 1481,8m^2 theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T đo đạc là tài sản chung của hộ gia đình cụ T2 và là di sản thừa kế để chia theo quy định tại nghị quyết 02/2024/ NQ- HĐTP ngày 10/8/20024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Qua xác minh tại địa phương thời điểm năm 2000 thì gia đình cụ T2 có 4 nhân khẩu gồm có cụ H5, vợ chồng cụ T2, cụ K và bà L. Theo lời khai của các đương sự thực tế bà L đã đi lấy chồng và sinh sống tại Đ từ năm 1996 nhưng đến năm 2007 bà L mới chuyển khẩu từ hộ khẩu nhà cụ T2 vào Đ. Tại bản trình bày ý kiến bà L xác định bà không có quyền đối với diện tích đất hiện nay cụ K đang sử dụng. Diện tích đất cụ K đang sử dụng là của cụ K và cụ T2. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định diện tích 1481,8m^2 đất trong đó 300m^2 đất ở và và 1181,8m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024) là tài sản chung của hộ gia đình cụ T2 gồm có cụ H5, vợ chồng cụ T2, cụ K. Như vậy mỗi thành viên trong hộ có quyền sử dụng là 1481,8m^2 : 3 người = 493,933m^2, cụ H5, cụ T2, cụ K mỗi người được 493,933m^2, trong đó 100m^2 đất ở và 393,933m^2 đất trồng cây lâu năm.

Đối với phần di sản của cụ H5 để lại là 493,933m^2 đất, trong đó 100m^2 đất ở và 353,933m^2 đất trồng cây lâu năm thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình giải quyết vụ án cụ K đề nghị tài sản của cụ H5 giao cho cụ sử dụng. Theo tài liệu xác minh tại địa phương cũng như lời khai của cụ K và các đương sự thì diện tích đất nêu trên là của cụ H5 và cụ C. Do vợ chồng cụ H5 không có con nên đã nhận cụ K làm con nuôi từ khi cụ K được 2 tháng tuổi. Vợ chồng cụ H5 đã nuôi dưỡng cụ K từ nhỏ cho đến khi trưởng thành và xây dựng gia đình với cụ T2. Sau khi cụ C chết thì vợ chồng cụ K đã chuyển về sinh sống cùng cụ H5 và nuôi dưỡng cụ H5 cho đến khi cụ H5 chết. Như vậy, cụ K là con nuôi của vợ chồng cụ H5 sẽ được hưởng thừa kế của cụ H5 theo quy định tại Điều 653 Bộ luật dân sự. Phần diện tích đất của cụ H5 493,933m2 đất, trong đó 100m^2 đất ở và 393,933m^2 đất trồng cây lâu năm thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang giao

cho cụ K là con nuôi của cụ H5 và cụ C được sử dụng.

Đối với các cây cối lâm lộc trên diện tích đất hiện cụ K đang sử dụng do cụ K và các đương sự không yêu cầu và có ý kiến người nào được chia phần đất sẽ được sở hữu, sử dụng cây cối lâm lộc trên đất được chia.

- Về di sản thừa kế của cụ T2: ngày 13/01/2010 cụ T2 chết không để lại di chúc, do đó di sản của cụ T2 để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ T2. Di sản của cụ T2 để lại 493,933m^2 đất, trong đó 100m^2 đất ở và và 393,933m^2 đất trồng cây lâu năm thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Về hàng thừa kế của cụ T2: gồm vợ là cụ Nguyễn Thị K và 8 người con đẻ là: ông Trần Việt H, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1.

- Về phân chia tài sản thừa kế của cụ T2: di sản của cụ T2 để lại là 493,933m^2 đất, trong đó 100m^2 đất ở và 393,933m^2 đất trồng cây lâu năm thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, địa chỉ thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Như vậy cụ K, ông Trần Việt H, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1 mỗi người được hưởng kỷ phần là: (100m^2 đất ở x 2.000.000 đồng/m^2 + 393,933m^2 đất trồng cây lâu năm x 1.000.000 đồng/m^2 = 593.933.00 đồng) : 9 = 65.992.556 đồng.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Việt H yêu cầu cụ Nguyễn Thị K phải trả số tiền 128.200.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy, theo lời khai của các đương sự và tài liệu do Toà án thu thập được trên diện tích đất của cụ K đang sử dụng gồm có các tài sản đã được định giá cụ thể: Nhà ở cấp bốn trị giá: 89.262.000 đồng; Sân đất vôi cát trước cửa nhà trị giá: 585.000 đồng; Sân đất vôi ở cổng vào sân trị giá: 680.000 đồng; Bếp trị giá: 2.436.000 đồng; Nhà vệ sinh và nhà tắm trị giá: 5.859.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà tắm trị giá: 2.300.000 đồng; Tường hoa trị giá: 1.251.000 đồng; Nhà chăn nuôi trị giá: 5.354.000 đồng; Tường bao xây cay xi măng trị giá: 2.011.100 đồng; Trụ cổng trị giá: 3.739.200 đồng; Cổng sắt trị giá: 1.076.160 đồng; Giếng đào trị giá: 3.580.000 đồng; 17 cây vải trị giá: 49.130.000 đồng;13 cây vú sữa trị giá: 15.860.000 đồng; 02 cây mít trị giá: 1.060.000 đồng; 02 cây bưởi trị giá: 6.520.000 đồng; 02 cây cau trị giá: 370.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án ông H cho rằng đã sửa chữa nhà ở cấp bốn ngôi nhà cấp bốn 5 gian đã bị hư hỏng nhiều nên ông có sửa chữa ngôi nhà cấp bốn hết số tiền hết 86.500.000 đồng, xây nhà tắm và nhà vệ sinh tự hoại hết số tiền 35.000.000 đồng, thuê máy múc về để san lấp vườn hết số tiền 2.000.000 đồng, mua cây giống ổi, mít về trồng trên đất hết số tiền 1.200.000 đồng, sửa 03 gian tàu phía trước cửa nhà bị hỏng hết 2.000.000 đồng, lắp dây điện công tắc quạt hết 1.500.000 đồng. Tổng số tiền ông xây dựng công trình, sửa chữa nhà và tu tạo trên diện tích đất là 128.200.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn cụ K đồng ý trả cho ông H giá trị tài sản ông H xây dựng trên diện tích đất cụ đang sử dụng cụ thể: Nhà ở cấp bốn trị giá: 89.262.000 đồng; Nhà vệ sinh và nhà tắm trị giá: 5.859.000 đồng; Mái tôn phía trước cửa nhà tắm trị giá: 2.300.000 đồng, thuê máy múc về để san lấp vườn hết số tiền 2.000.000 đồng, mua cây giống ổi, mít về trồng trên đất hết số tiền 1.200.000 đồng, lắp dây

điện công tắc quạt hết 1.500.000 đồng, tổng giá trị là 102.121.000 đồng phù hợp với thực tế công trình ông H đã làm nên cần được chấp nhận trích chia cho ông H số tiền 102.121.000 đồng. Do vậy cần giao cho cụ K được sở hữu, sử dụng tài sản trên diện tích đất nêu trên, cụ K phải có trách nhiệm trích chia cho vợ chồng ông H số tiền 102.121.000 đồng. Hội đồng xét xử không chấp nhận về việc ông H yêu cầu cụ K phải trích chia công sức là 26.079.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1 đều có ý kiến kỷ phần các ông bà được chia của cụ T2 thì các ông bà đồng ý để cho cụ K sử dụng nên cần chấp nhận sự tự nguyện của đương sự giao cho cụ K được hưởng kỷ phần của bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1. Ông Trần Việt H đề nghị chia cho ông phần diện tích đất ở phía sau ngôi nhà của cụ K. Nếu không được chia phần đất phía sau ngôi nhà cụ K đang ở thì ông đề nghị được chia bằng tiền. Tại phiên toà cụ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt đồng ý chia cho ông H diện tích đất có chiều rộng bán đường là 4m chiều dài kéo hết diện tích đất phía giáp đất nhà bà Trịnh Thị D để thuận tiện cho các bên sử dụng. Đối với phần diện tích ông H được sử dụng vượt quá kỷ phần được chia của cụ T2 yêu cầu ông H trả lại giá trị bằng tiền cho cụ K để đối trừ số tiền ông H đã sửa chữa và tu tạo công trình trên phần đất cụ K được chia. Phần diện tích đất ông H được chia mà cao hơn số tiền ông H đã sửa chữa thì cụ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt cũng không yêu cầu ông H phải thanh toán chênh lệch cho cụ K. Hội đồng xét xử thấy phần diện tích đất hiện cụ K đang sử dụng là 1481,8m^2 nên diện tích đất chia được bằng hiện vật cho các hàng thừa kế. Hơn nữa cụ K hiện đã già yếu, là người được hưởng trợ cấp hàng tháng nên không có điều kiện để thanh toán cho ông H số tiền ông H đã sửa chữa công trình trên đất nên cần chia cho ông H diện tích đất phần giáp đất nhà bà Trịnh Thị D có hình A1A2A3A4A5A6A7A8A9A1 có diện tích 178,7m^2 đất, trong đó 50m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 228.700.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Đối với kỷ phần ông H được chia thừa kế của cụ T2 có giá trị là 65.992.556 đồng và tiền xây dựng các công trình trên diện tích đất cụ K đang sử dụng là 102.121.000 đồng, tổng số tiền ông H được hưởng là 168.113.556 đồng. Như vậy phần diện tích đất ông H được chia chênh lệch so với kỷ phần được chia của cụ T2 và tiền công tu tạo xây dựng, tu tạo các công trình trên đất cụ K đang sử dụng là: (228.700.000 đồng - 168.113.556 đồng) = 60.586.444 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà cụ K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu ông H phải thanh toán giá trị chênh lệch cho cụ K nên Hội đồng không buộc ông H phải thanh toán số tiền chênh lệch 60.586.444 đồng cho cụ K.

Như vậy chia cho ông H được quyền sử dụng 178,7m^2 đất, trong đó 50m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là hình A_1 A_2 A_3 A_4 A_5 A_6 A_7 A_8 A_9 A_1 (có sơ đồ kèm theo) và cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia.

Chia cho cụ K được quyền sử dụng 1303,1m^2 đất, trong đó 250m^2 đất ở và

1053,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167 tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang là hình $A_1A_9B_1B_2B_3B_4B_5B_6B_7B_8B_9B_{10}B_{11}B_{12}B_{13}B_{14}B_{15}B_{16}A_1$ (có sơ đồ kèm theo). Cụ K được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và cây cối lâm lộc trên diện tích đất được chia.

* Đối với diện tích đất vợ chồng cụ K cho con gái là Trần Thị H1 đang sử dụng theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T có diện tích là 627,2m^2 do cụ K và các con của cụ K không ai có yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế diện tích đất gia đình bà H1 đang sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ tài sản:

- Chi phí định giá và thẩm định tài sản là 3.350.000 đồng. Tại phiên tòa cụ K tự nguyện xin chịu cả tiền 3.350.000 đồng chi phí định giá và thẩm định tại chỗ tài sản nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của cụ K, xác nhận cụ K đã nộp đủ tiền chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản.

[5] Về án phí:

Cụ K, ông H, bà H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại phiên toà bà H3, ông H4, bà V1 xin chịu tiền án phí theo quy định nên bà H3, ông H4, bà V1 mỗi người phải chịu 65.992.556 đồng x5%= 3.299.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cụ K xin chịu cả tiền án phí đối với kỷ phần mà bà T, bà L, bà T1 nên cụ K phải chịu án phí của bà T, bà L, bà T1 là: (65.992.556 đồng x5%) x3 = 9.898.881 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên ,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 143; khoản 2, khoản 5 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 102; Điều 207; Điều 212; Điều 219; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166; Điều 167 Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị K về việc yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Việt H về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thị K trích chia công sức.

- Chia cho cụ Nguyễn Thị K được quyền sử dụng diện tích đất 1303,1m^2, trong đó 250m^2 đất ở và 1053,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang có hình $A_1A_9B_1B_2B_3B_4B_5B_6B_7B_8B_9B_{10}B_{11}B_{12}B_{13}B_{14}B_{15}B_{16}A_1$ (có sơ đồ kèm theo). Cụ Nguyễn Thị K được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và cây cối lâm lộc trên đất được chia.

- Chia cho ông Trần Việt H được quyền sử dụng diện tích đất 178,7m^2 đất, trong đó 50m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 167, tờ bản đồ: 117, bản đồ địa chính năm 2019 (thửa số 354, tờ bản đồ số 117 đo đạc năm 2024), địa chỉ: thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang có hình A_1 A_2 A_3 A_4 A_5 A_6 A_7 A_8 A_9 A_1 (có sơ đồ kèm theo) và cây cối lâm lộc trên đất được chia.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Việt H về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thị K phải trích chia công sức là 26.079.000 đồng.

2. Về chi phí định giá tài sản, chi phí thẩm định tại chỗ:

Cụ Nguyễn Thị K phải chịu 3.350.000 đồng chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, xác nhận cụ K đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Cụ Nguyễn Thị K, ông Trần Việt H, bà Trần Thị H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị H3, ông Trần Văn H4, bà Trần Thị V1 mỗi người phải chịu 3.299.627 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ Nguyễn Thị K phải chịu án phí đối với kỷ phần của bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T1 là 9.898.881 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh